UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 1688 /TB-STC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2018

THÔNG BÁO
V/v giá mặt hàng thuốc Bảo vệ thực vật của tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT- BNNPTNT-BTC ngày 03/03/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các mặt hàng thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện bình ổn giá và kê khai giá;

Căn cứ Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Thực hiện Thông báo số 723/TB-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc danh sách các doanh nghiệp thực hiện đăng ký giá, kê khai giá tại Sở Tài chính tỉnh An Giang.

Ngày 21/11/2018, Sở Tài chính tiếp nhận Hồ sơ kê khai lại giá thuốc Bảo vệ thực vật của Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóc Môn; địa chỉ: Tổ 27, QL 91, ấp Hòa Phú 3, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Mức giá kê khai áp dụng từ ngày 21/11/2018.

Sở Tài chính thông báo mức giá thuốc Bảo vệ thực vật của 01 tổ chức, cá nhân đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

(Theo phụ lục đính kèm)

Sở Tài chính thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý giá (BTC);
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- UBND các huyện, TX, TP;
- Phòng TC-KH các huyện, TX, TP;
- Cục Quản lý thị trường;
- CN Cty CP Hóc Môn;
- Ban Giám đốc, Thanh tra Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VP, P.GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ BÁN MẶT HÀNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÓC MÔN
(Áp dụng từ ngày 21/11/2018)

(Kèm theo Thông báo số 1688/TB-STC ngày 23 /11 /2018 của Sở Tài chính)

Số TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất	Quy cách/thùng	Đơn vị tính	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (nợ)	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (tiền mặt)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I/	**THUỐC TRỪ SÂU:**					
1	Alantic 140WG - 25gr	*Chlorfluazuron+Emmamectin benzoate*	400 gói	Gói	18.207	17.000
2	Atabron 5EC - 20ml	*Chlorfluazuron...50g/l*	600 gói	Gói	17.671	16.500
3	Bacca 80WG - 1kg	*Sulfur...80%*	20 gói	Gói	39.627	37.000
4	Coral 200SC - 500ml	*Carbosulfan...200g/l*	30 chai	Chai	96.390	90.000
5	Coral 200SC - 1lit		20 chai	Chai	182.070	170.000
6	Coven 20EC - 100ml	*Pyridaben...200g/l*	100 chai	Chai	19.814	18.500
7	Coven 20EC - 480ml		30 chai	Chai	81.396	76.000
8	Coven 20EC - 1lít		20 chai	Chai	160.650	150.000
9	Forcin 50EC - 100ml	*Fenobucarb (BPMC)...500g/l*	100 chai	Chai	14.994	14.000
10	Forcin 50EC - 450ml		30 chai	Chai	50.337	47.000
11	Hakigold 50SC - 100ml	*Chromafenozide...50g/l*	100 chai	Chai	58.905	55.000
12	Hakigold 50SC - 230ml		40 chai	Chai	134.946	126.000
13	Hoban 30EC - 100ml	*Chlorpyrifos Ethyl...300g/l*	100chai	Chai	14.459	13.500
14	Hoban 30EC - 480ml		30chai	Chai	59.976	56.000
15	Hoban 30EC - 1lit		20chai	Chai	119.952	112.000
16	Hoban 500EC - 100ml	*Chlorpyrifos Ethyl...500g/l*	100 chai	Chai	21.420	20.000
17	Hoban 500EC - 480ml		30 chai	Chai	81.396	76.000
18	Homectin 1.9EC - 100ml	*Emamectin benzoate...19g/l*	100 chai	Chai	21.420	20.000
19	Homectin 1.9EC - 480ml		30 chai	Chai	87.822	82.000
20	Homectin 40EC - 240ml	*Emamectin benzoate...40g/l*	40 chai	Chai	80.325	75.000
21	Homectin 40EC - 480ml		30 chai	Chai	156.366	146.000
22	Homectin 50WG - 15gr	*Emamectin benzoate...50g/kg*	1000 gói	Chai	6.640	6.200
23	Honest 1.8EC - 450ml	*Abamectin...18g/l*	30 chai	Chai	-	56.000
24	Honest 1.8EC - 480ml	*Abamectin...18g/l*	30 chai	Chai	62.118	58.000
25	Honest 54EC - 100ml		100 chai	Chai	28.917	27.000

Số TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất	Quy cách/thùng	Đơn vị tính	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (nợ)	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (tiền mặt)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
26	Honest 54EC - 240ml	*Abamectin...54g/l*	40 chai	Chai	64.260	60.000
27	Honest 54EC - 480ml		30 chai	Chai	125.307	117.000
28	Hugo 95SP (Túi lọc) - 7gr	*Acetamiprid...3g/kg + Cartap...92g/kg*	1000 túi	Túi	5.355	5.000
29	Hugo 95SP - 60gr		160 gói	Gói	35.664	33.300
30	Knockdown 75EC - 450ml	*Fenobucarb...450g/l +Phenthoate...300g/l*	100 chai	Chai	94.248	88.000
31	Koben 15EC - 100ml	*Pyridaben...150g/l*	100 chai	Chai	17.779	16.600
32	Koben 15EC (vuông) - 240ml		40 chai	Chai	40.163	37.500
33	Koben 15EC - 480ml		30 chai	Chai	73.899	69.000
34	Koben 15EC - 1lít		20 chai	Chai	149.940	140.000
35	Opulent 150SC - 50ml	*Indoxacarb...150g/l*	100 chai	Chai	69.615	65.000
36	Profezin 10WP - 100gr	*Buprofezin...100g/kg*	100 gói	Gói	11.139	10.400
37	Profezin 25WP - 100gr	*Buprofezin...250g/kg*	100 gói	Gói	14.994	14.000
38	Profezin 400SC - 500ml	*Buprofezin...400g/l*	30 chai	Chai	91.035	85.000
39	Pyvalerate 20EC - 100ml	*Fenvalerate...200g/l*	100 chai	Chai	15.530	14.501
40	Pyvalerate 20EC - 480ml	*Fenvalerate...200g/l*	30 chai	Chai	62.653	58.500
41	Pyvalerate 20EC - 1lit	*Fenvalerate...200g/l*	20 chai	Chai	123.701	115.500
42	Rago 650EC - 100ml	*Chlorpyrifos Ethyl...500g/l+Cyperme thrin...50g/l+Fenpropat hrin...100g/l*	100 chai	Chai	29.453	27.500
43	Rago 650EC - 480ml		30 chai	Chai	126.378	118.000
II/	**THUỐC TRỪ NẤM BỆNH:**					
44	Daric 300SC - 500ml	*Carbendazim...250g/l+ Hexaconazole...50g/l*	30 chai	Chai	50.337	47.000
45	Daric 300SC - 1lit		20 chai	Chai	98.532	92.000
46	Hosavil 5SC - 100ml	*Hexaconazole...50g/l*	100 chai	Chai	9.104	8.500
47	Hosavil 5SC - 500ml		30 chai	Chai	33.737	31.500
48	Hosavil 5SC - 1lit		20 chai	Chai	62.118	58.000
49	Hosavil 5SC - 1lít (Chai xám)	*Hexaconazole...50g/l*	20 chai	Chai	-	59.500
50	Fortazeb 72WP - 100gr	*Metalaxyl 64%+Mancozeb 8%*	100 gói	Gói	19.278	18.000
51	Fortazeb 72WP - 500gr		40 gói	Gói	88.893	83.000
52	Fortazeb 72WP - 1lit		20 gói	Kg	171.360	160.000
53	Forwanil 75WP - 100gr	*Chlorothalonil...75g/kg*	100 gói	Gói	24.633	23.000

Số TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất	Quy cách/thùng	Đơn vị tính	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (nợ)	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (tiền mặt)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	Myclo 400WP - 100gr	*Myclobutanil...400g/kg*	100 gói	Gói	37.485	35.000
55	Sancozeb 80WP (Xanh) -100g	*Mancozeb...80g/kg*	100 gói	Gói	13.923	13.000
56	Sancozeb 80WP (Xanh) -500g		40 gói	Gói	61.047	57.000
57	Sancozeb 80WP (Xanh) -1kg	*Mancozeb...80g/kg*	20 gói	Gói	111.384	104.000
58	Sancozeb 80WP (Vàng) -500g	*Mancozeb...80g/kg*	40 gói	Gói	49.267	46.001
59	Sancozeb 80WP (Vàng) -1kg		20 gói	Gói	96.390	90.000
60	Binhsin 70WP - 100gr	*Thiophanate Methyl...70%*	100 gói	Gói	14.458	13.500
61	Binhsin 70WP - 450gr		20 gói	Gói	62.118	58.000
62	Đồng-Hóc Môn 24.5SG - 1kg	*Copper Sulfate...24,5/kg*	25 gói	Kg	78.183	73.000
63	Pinkvali 5SL (Xanh) - 480ml	*Validamycin A...50g/l*	30 chai	Chai	30.630	28.600
64	Pinkvali 5SL (Xanh) - 1lit		20 chai	Chai	57.727	53.900
65	Pinkvali 5SL (Xanh) - 5lit		Can	Lít	54.192	50.600
				Can	270.963	253.000
66	Pinkvali 5SL (Đen) - 480ml		30 chai	Lít	22.169	20.700
67	Pinkvali 5SL (Đen) - 1lit		20 chai	Lít	39.627	37.000
68	Pinkvali 5SL (Đen) - 5lit		Can	Lít	36.414	34.000
				Can	182.070	170.000
69	Pinkvali 50WP - 20gr		500 gói	Gói	1.285	1.200
70	Pinkvali 50WP - 40gr		250 gói	Gói	2.463	2.300
71	Hobine 75WP - 25gr	*Tricyclazole...75g/kg*	600 gói	Gói	9.639	9.000
72	Hobine 75WP - 100gr		100 gói	Gói	35.343	33.000
73	Naga 80SL - 15gr	*Ningnammycin...80g/l*	1000 gói	Gói	5.033	4.700
74	Naga 80SL - 240ml		40 chai	Chai	74.970	70.000
75	Zianum 100WP - 1kg	*Trichoderma hazianum...2x10^6*	20 gói	Kg	59.976	56.000
III/	**THUỐC TRỪ ỐC:**					
76	Honor 700WP - 35gr	*Niclosamide...700g/kg*	200 gói	Gói	18.743	17.500
77	Honor 700WP - 90gr		100 gói	Gói	46.267	43.200

Số TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất	Quy cách/thùng	Đơn vị tính	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (nợ)	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (tiền mặt)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
78	Honor 700WP - 100gr	*Niclosamide...70%*	100 gói	Gói	-	46.500
79	Corona 6GR - 1kg	*Metadehyde...6GR*	20 gói	Gói	39.627	37.000
IV/	**THUỐC TRỪ CỎ:**					
82	Peso 480EC - 100ml	*Acetochlor...480g/l*	100 chai	Chai	12.852	12.000
83	Peso 480EC (tròn) - 450ml		30 chai	Chai	42.840	40.000
84	Peso 480EC (vuông) - 450ml		30 chai	Chai	43.911	41.000
85	Peso 480EC - 1lit		20 chai	Chai	91.035	85.000
86	Aldo 500SL - 450ml	*2.4D Amine*	30 chai	Chai	24.847	23.200
87	Aldo 500SL (chai cam) - 450ml		40 chai	Chai	25.918	24.200
88	Ok 683SL - 100ml		96 chai	Chai	13.173	12.300
89	Sinate 150SL - 500ml	*Glufosinate Ammonium...150g/l*	30 chai	Chai	81.718	76.300
90	Sinate 150SL - 900ml		20 chai	Chai	139.231	130.001
91	Midori 25SL - 100ml	*Fomesafen...250g/l*	100 chai	Chai	27.418	25.600
92	Midori 25SL - 500ml		30 chai	Chai	128.520	120.000
93	Midori 25SL - 1lit		20 chai	Chai	250.614	234.000
94	Onecide 15EC - 100ml	*Fluazifop-P-butyl...150g/l*	100 chai	Chai	50.122	46.800
95	Onecide 15EC - 480ml		30 chai	Chai	232.407	217.000
96	Comprise 60OD - 100ml	*Cyhalofop butyl...50g/l+Penoxsulam...10g/l*	100 chai	Chai	42.840	40.000
97	Comprise 60OD - 240ml		48 chai	Chai	100.674	94.000
98	Hosate 4810SL - 100ml	*Glyphosate IPA Salt...41%*	100 chai	Chai	9.639	9.000
99	Hosate 4810SL - 450ml		40 chai	Chai	35.664	33.300
100	Hosate 4810SL - 900ml		20 chai	Chai	65.331	61.000
101	Hosate 4810SL - 1lít		20 chai	Chai	71.758	67.001

Số TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất	Quy cách/thùng	Đơn vị tính	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (nợ)	Giá kê khai (bao gồm thuế VAT) (tiền mặt)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
102	Hosate 4810SL - 4,5 lít		4 can	Can	319.159	298.001
103	Hosate 4810SL - 5 lít		4 can	Lít	70.686	66.000
				Can	342.720	320.000
104	Rapid 276SL - 100ml	*Paraquat dichloride...276g/l*	100 chai	Chai	9.639	9.000
105	Rapid 276SL - 500ml		40 chai	Chai	37.378	34.900
106	Rapid 276SL - 900ml		20 chai	Chai	67.473	63.000
107	Rapid 276SL - 1lit		20 chai	Chai	73.096	68.250
108	Rapid 276SL - 4.5lit		4 can	Can	337.365	315.000
109	Rapid 276SL - 5lit		4 can	Lít	70.847	66.150
				Can	354.233	330.750
V/	**THUỐC ĐIỀU HÒA SINH TRƯỞNG:**					
110	Lục diệp tố 1SL - 10ml	*Gibberellic acid +NPK +Vi lượng*	1000 gói	Gói	1.285	1.200
111	Lục diệp tố 1SL - 100ml		100 chai	Chai	8.996	8.400
112	Lục diệp tố 1SL - 240ml		40 chai	Chai	18.743	17.500
V/	**BỔ SUNG SẢN PHẨM MỚI**					
113	Knockdown 75EC - 100ml	*Fenobucarb...450g/l +Phenthoate...300g/l*	100 chai	Chai	23.562	22.000
114	Knockdown 75EC - 240ml		40 chai	Chai	52.479	49.000
115	Sinate 150SL - 100ml	*Glufosinate Ammonium...150g/l*	100 chai	Chai	18.743	17.500